

CHƯƠNG 8

LẠM PHÁT.

8.1. Lạm phát là gì ?

Khái niệm: Lạm phát là sự tăng lên của mức giá theo thời gian.

Lạm phát thường xuyên xuất hiện trong nền kinh tế thị trường. Các chính phủ thường coi lạm phát cao là kẻ thù số một của nền kinh tế. Vì vậy, ổn định giá cả là một trong những mục tiêu hàng đầu của nền kinh tế vĩ mô.

8.1.1. Đo lường lạm phát.

Tỷ lệ lạm phát là tỷ lệ thay đổi của mức giá chung và được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát} = \frac{\text{Mức giá (năm } t) - \text{Mức giá (năm } t-1)}{\text{Mức giá (năm } t-1)} \times 100$$

Mức giá ở đây được tính bằng giá trị bình quân gia quyền cho hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế. Trên thực tế, các nhà kinh tế thường tính mức giá chung bằng cách xây dựng các chỉ số giá.

Khi tỷ lệ trên mang dấu âm (mức giá giảm) gọi là giảm phát hay thiếu phát. Giảm phát mạnh và lâu dài cũng có tác động tiêu cực tới nền kinh tế trong trường hợp lạm phát cao.

- Chỉ số giá: Khi xây dựng chỉ số giá, các nhà kinh tế cân nhắc từng loại giá riêng lẻ theo tầm quan trọng kinh tế của mỗi hàng hoá. Chỉ số giá là thước đo mức giá chung. Có hai loại chỉ số giá quan trọng: chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giá sản xuất. Ở Việt Nam hiện nay, chỉ số được dùng để biểu hiện lạm phát là chỉ số giá tiêu dùng.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) phản ánh sự biến động giá cả của một lô hàng hoá và dịch vụ điển hình cho cơ cấu tiêu dùng của xã hội. Công thức tính như sau:

$$CPI = \sum I_p \cdot D$$

Trong đó:

CPI: chỉ số giá cả hàng tiêu dùng

I_p : chỉ số giá của từng loại hàng.

D: tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại hàng ($\sum D = 1$)

Tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại hàng đ-ợc xác định qua điều tra chi tiêu của ng-ời tiêu dùng. Ví dụ, ng-ời tiêu dùng mua 3 mặt hàng: nhà cửa, l-ơng thực và dịch vụ y tế. Qua điều tra (giả định) cho thấy, ng-ời tiêu dùng chi 50% ngân sách cho nhà cửa, 30% cho l-ơng thực và 20% cho dịch vụ y tế. Gọi năm 2000 là năm gốc, chúng ta tính toán chỉ số giá tiêu dùng và tỷ lệ lạm phát cho năm 2001 bằng cách tính tổng của các chỉ số giá từng mặt hàng nhân với tỷ trọng tham gia tiêu dùng.

Giả sử năm 2001 giá nhà cửa tăng 10%, giá l-ơng thực tăng 1%, giá dịch vụ y tế tăng 9%.

$$\begin{aligned} \text{CPI} &= (0,5 \times 110) + (0,3 \times 101) + (0,2 \times 109) \\ (2001) &= 107,1 \end{aligned}$$

Tỷ lệ lạm phát năm 2001 là 7,1%.

8.1.2. Các mức độ lạm phát.

Lạm phát phản ánh những mức độ nghiêm trọng khác nhau. Thông th-ờng, lạm phát đ-ợc phân thành 3 cấp:

- Lạm phát vừa phải. Đây là loại lạm phát ở mức thấp và có thể dự đoán đ-ợc. Lạm phát ở mức một chữ số và mọi ng-ời tin t-ởng vào đồng tiền và sẵn sàng gửi tiền cũng nh- ký những hợp đồng dài hạn theo giá trị tính bằng tiền.
- Lạm phát phi mã. Lạm phát xảy ra khi giá cả tăng nhanh với tỷ lệ 2 hoặc 3 chữ số nh- 50, 100 hay 500 phần trăm một năm. Lạm phát phi mã làm xuất hiện nhiều biến dạng kinh tế nghiêm trọng. Mọi ng-ời chỉ dám gửi l-ơng tiền tối thiểu vừa đủ cần thiết cho những thanh toán hàng ngày. Họ tích trữ hàng hoá, mua nhà cửa và không cho vay tiền với mức lãi suất danh nghĩa thấp. Các thị tr-ờng tài chính có thể khủng hoảng.
- Siêu lạm phát. Lạm phát xảy ra khi giá cả tăng với tỷ lệ cao tới con số hàng ngàn, hàng triệu phần trăm trong một năm. Lạm phát ở Đức trong những năm 1922, 1923 là một ví dụ điển hình. Từ tháng giêng 1922 đến tháng 11 năm 1923, chỉ số giá tăng từ 1 lên 10 triệu. Siêu lạm phát làm rối loạn nền kinh tế.

8.2. Tác động của lạm phát.

Khi lạm phát ở mức vừa phải, mọi người đều dự đoán được và giá cả hàng hoá, dịch vụ tăng với tốc độ đều nhau thì lạm phát ít ảnh hưởng đến đời sống kinh tế. Đôi khi, nó còn có tác động kích thích tăng trưởng kinh tế. Nhưng trong thời kỳ lạm phát cao, giá cả và tiền lương không thay đổi theo cùng một tỷ lệ, tức là có những thay đổi trong giá tương đối. Điều đó gây ra 2 ảnh hưởng lớn là:

- Sự phân phối lại thu nhập và của cải giữa những nhóm người khác nhau.
- Ảnh hưởng đến tổng sản lượng và hiệu quả kinh tế.

8.2.1. Tác động phân phối lại của cải và thu nhập.

Tác động chính về mặt phân phối của lạm phát xuất phát từ sự khác nhau giữa các loại tài sản có và tài sản nợ mà mọi người nắm giữ. Khi giá cả tăng lên một cách bất thường, người mất là người đang nắm giữ các tài sản danh nghĩa, còn người được là những người có các khoản nợ nần tính theo các giá trị danh nghĩa.

Thông thường, các điều khoản của hợp đồng danh nghĩa ban đầu trong việc mua hoặc bán, cho vay hoặc đi vay đều được viết ra có tính đầy đủ tới yếu tố lạm phát thông thường nhưng không thể tính tới sự lạm phát bất thường.

Ví dụ, hợp đồng cho vay có dự tính tới lạm phát là 5% và người cho vay đồng ý cho vay với lãi suất 8% với hy vọng có lãi suất thực tế 3%. Bất ngờ lạm phát tăng lên 25%. Người cho vay bị thiệt (lãi suất thực tế là -17%) và người đi vay được lợi. Tương tự như vậy, giả sử bạn vay 100 triệu đồng để mua nhà và những khoản thanh toán trả góp hàng năm với lãi suất cố định là 10 triệu đồng. Bất ngờ, lạm phát làm tăng lên gấp đôi tất cả tiền lương và thu nhập. Khoản thanh toán phải trả góp danh nghĩa của bạn vẫn là 10 triệu đồng một năm nhưng chi phí thực tế của nó chỉ còn một nửa.

Việc phân phối lại do lạm phát có thể dẫn tới rối loạn nền kinh tế. Một số người có thể phải tuyên bố phá sản và tác động tới người khác. Lạm phát bất thường làm giảm giá trị thực tế của mọi khoản nợ danh nghĩa của nhà nợ.

Do đó, nếu nhà n-ớc mắc nợ dân chúng quá lớn thì lạm phát có tác động quan trọng là phân phối lại giữa khu vực nhà n-ớc và khu vực t- nhân.

8.2.2. Tác động đến tổng sản l-ợng và hiệu quả kinh tế.

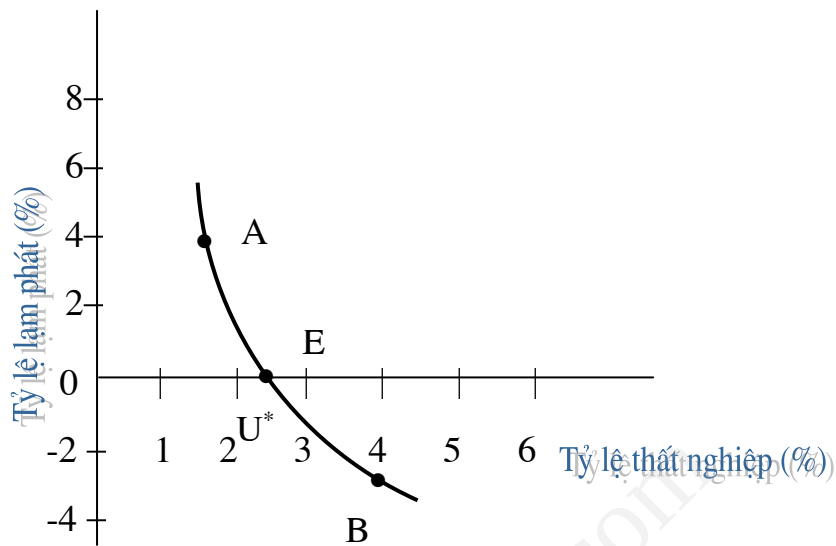
Lạm phát có hại đến hiệu quả kinh tế do nó làm sai lệch những tín hiệu giá. Nếu lạm phát ở mức thông th-ờng, giá thị tr-ờng của một hàng hoá tăng lên thì cả ng-ời mua và ng-ời bán sẽ biết là đã có một sự thay đổi thực sự trong tình hình cung hoặc cầu đối với hàng hoá đó và họ có phản ứng thích hợp. Ng-ợc lại, nếu lạm phát cao, các cửa hàng niêm yết giá th-ờng xuyên, những thay đổi trong giá t-ơng đối không thể đ-ợc nhận ra, nền kinh tế rối loạn ảnh h-ởng lớn đến sản l-ợng và việc làm.

- Chi phí giấy da: Khi có lạm phát cao, chi phí cơ hội của việc giữ tiền cao, dân chúng giữ tiền ít hơn, thậm chí nếu có siêu lạm phát thì nhân dân bỏ tiền mà chạy. Khi lãi suất danh nghĩa cao buộc mọi ng-ời giảm bớt l-ợng tiền thực tế đang giữ, xã hội phải dùng một số l-ợng nguồn lực lớn hơn vào việc thực hiện các hoạt động giao dịch kinh doanh và do đó còn ít nguồn lực hơn dành cho việc sản xuất và tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ. Mọi người sẽ đi đến ngân hàng thường xuyên hơn, sẽ “mòn giấy” vì những hoạt động ít sinh lợi. Các nguồn lực đ-ợc tiêu dùng cho việc đối phó với sự thay đổi mức giá nhiều hơn là để tiêu dùng hay đầu t- có giá trị.
- Chi phí thực đơn: Khi có lạm phát cao, các nhà hàng, cửa hiệu phải thay đổi biểu giá, các nhà hàng ăn uống phải in lại thực đơn, các cửa hiệu phải in lại bảng giá, các công ty taxi đặt lại đồng hồ tính tiền....Chi phí cho sự thay đổi này đ-ợc gọi là chi phí thực đơn.

8.3. Lạm phát và thất nghiệp.

8.3.1. Đ-ờng Phillips.

Nhà kinh tế học ng-ời Anh A.W. Phillips, trên cơ sở số liệu thống kê đã phát hiện ra mối quan hệ nghịch đảo giữa tỷ lệ lạm phát hàng năm và tỷ lệ thất nghiệp hàng năm ở Anh. Phát hiện này đúng ở nhiều n-ớc khác nhau và mối quan hệ này đ-ợc biết đến với tên gọi đ-ờng Phillips.



Hình 8.1. Đ- ờng Phillips.

Đ- ờng Phillips cho thấy rằng, tỷ lệ lạm phát cao hơn kéo theo tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn và ng- ợc lại.

Đ- ờng Phillips rất có ích cho việc phân tích những diễn biến ngắn hạn của thất nghiệp và lạm phát. Theo quan điểm này, một quốc gia có thể mua đ- ợc một mức thất nghiệp thấp hơn nếu nó sẵn sàng trả giá là tỷ lệ lạm phát cao hơn. Tỷ lệ đánh đổi là độ dốc của đ- ờng Phillips.

Khi kinh tế học theo tr- ờng phái Keynes thịnh hành nhất và các nhà kinh tế thấy rằng tình trạng có đầy đủ công ăn việc làm một cách tự động thông qua sự điều chỉnh tiền l- ơng và giá cả không thể xảy ra thì đ- ờng Phillips đã trả lời cho vấn đề lựa chọn chính sách kinh tế vĩ mô.

Bằng cách lựa chọn chính sách tài khoá và tiền tệ, các chính phủ có thể xác định mức tổng cầu và mức độ thất nghiệp không tự nguyện. Đ- ờng Phillips đã chỉ ra mức lạm phát mà lúc đó mức tổng cầu cao hơn sẽ tạo sức ép tăng tiền l- ơng và giá cả dẫn tới lạm phát cao hơn nh- ng thất nghiệp thấp hơn. Các chính phủ phải quyết định xem họ sẵn sàng chịu đựng lạm phát thêm đến mức nào để đổi lấy mức thất nghiệp thấp hơn. Họ lấy 1 điểm trên đ- ờng Phillips và định ra các chính sách tài khoá và tiền tệ để đạt đ- ợc mức tổng cầu mong muốn và t- ơng ứng phải chịu một mức thất nghiệp nhất định.

Tuy nhiên, trên thực tế của mấy thập niên vừa qua, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đôi khi cùng tăng lên trong một năm. Vậy, đường Phillips có còn phù hợp ?

Giả sử trong dài hạn mức cung tiền danh nghĩa là cố định. Khi nền kinh tế ở trạng thái hữu nghiệp toàn phần, lạm phát sẽ bằng không do cung tiền thực tế bằng cầu tiền thực tế khi thu nhập bằng sản lượng tiềm năng và lãi suất danh nghĩa ở mức cân bằng dài hạn của nó. Không có đột biến của cầu hay cung, mọi thị trường đều ở trạng thái cân bằng (điểm E trên hình 1)

Giả sử tổng cầu tăng lên. Sự tăng lên nhanh chóng trong sản lượng của thời kỳ mở rộng kinh tế sẽ làm mức hữu nghiệp tăng lên và mức thất nghiệp giảm xuống. Nền kinh tế di chuyển tới một điểm mới - điểm A trên hình 1. Mức thất nghiệp giảm xuống dưới tỷ lệ tự nhiên U^* và lạm phát lớn hơn không.

Tuy nhiên, nền kinh tế không dừng lại ở điểm A lâu dài. Nhu cầu về công nhân cao hơn sẽ làm tăng mức sản lượng. Chi phí đầu vào tăng sẽ làm tăng giá. Giá cao hơn làm giảm mức cung tiền thực tế và đẩy lãi suất tăng lên. Tổng cầu bắt đầu giảm và tỷ lệ thất nghiệp lại gia tăng. Nền kinh tế di chuyển xuống dọc theo đường Phillips từ điểm A trở về điểm cân bằng dài hạn của nó tại E. Khi giá cả và tiền lương đã tăng đủ để làm giảm mức cung tiền và làm tăng lãi suất tới mức làm cho tổng cầu bằng sản lượng tiềm năng thì nền kinh tế đã quay về vị trí cân bằng dài hạn. Do mức cung tiền danh nghĩa không đổi nên lạm phát lúc đó bằng không. Không còn áp lực thay đổi tiền lương và giá cả nữa.

Ngược lại, nếu tổng cầu giảm thì tình hình sẽ diễn biến như sau:

Sự giảm tiền lương và giá cả sẽ làm cho lạm phát âm trong ngắn hạn. Mức tổng cầu thấp hơn sẽ làm tăng mức thất nghiệp. Nền kinh tế di chuyển tới điểm B trên hình 8.1. Thất nghiệp tăng sẽ dần dần làm giảm tiền lương và giá cả do đó làm tăng mức cung tiền thực tế, làm giảm lãi suất và làm tăng tổng cầu. Nền kinh tế sẽ dần dần di chuyển từ B đến điểm cân bằng E - điểm lạm phát bằng không và toàn dụng nhân lực.

Như vậy, lạm phát và thất nghiệp chỉ có sự đánh đổi tạm thời khi nền kinh tế còn đang tự điều chỉnh theo cơn sốc đối với tổng cầu. Tốc độ nền kinh tế di

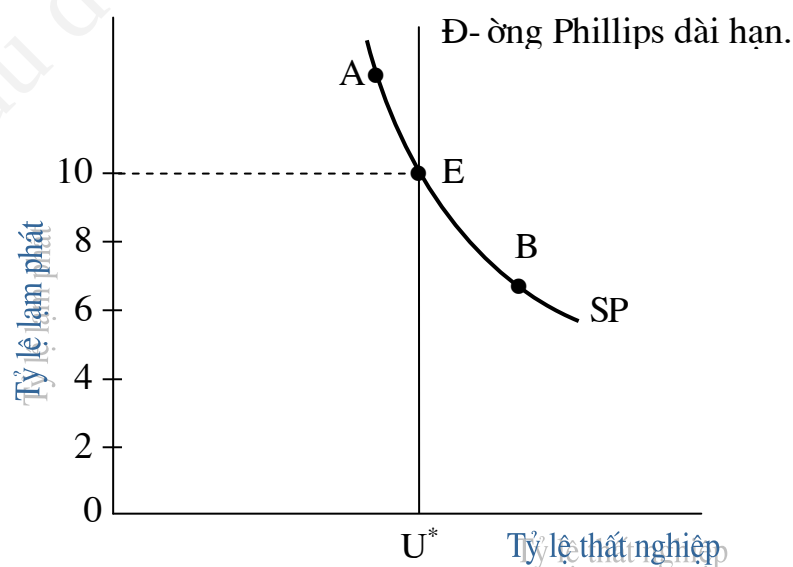
chuyển về điểm cân bằng E phụ thuộc vào mức độ linh hoạt của tiền l-ong và giá cả.

8.3.2. Đ- ờng Phillips dài hạn thẳng đứng.

Phân trên chúng ta có 3 giả thiết:

- Mức cung tiền danh nghĩa không đổi và mức lạm phát bằng không ứng với điểm cân bằng dài hạn.
- Mọi cú sốc đều do tổng cầu chứ không phải tổng cung.
- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên không đổi theo thời gian.

Bây giờ, giả sử mức cung tiền danh nghĩa thay đổi trong dài hạn. Mức cung tiền danh nghĩa tăng 10% mỗi năm. T-ong ứng, mức lạm phát là 10%, tiền l-ong tăng 10% và giả định mức lãi suất danh nghĩa là 11% vì vậy lãi suất thực tế là 1% và tiền l-ong thực tế vẫn không đổi tại mức hữu nghiệp toàn phần. Nói chung, dân chúng quan tâm tới các biến số thực tế chứ không phải là các biến số danh nghĩa. Do trong dài hạn, mọi biến số danh nghĩa có thể điều chỉnh để theo kịp lạm phát và duy trì trị số của các biến số thực tế t-ong ứng nên trị số cân bằng của các biến số thực tế này sẽ không chịu ảnh h- ưởng của lạm phát.



Hình 8.2. Đ- ờng Phillips dài hạn.

Hình 8.2 thể hiện đường Phillips dài hạn thẳng đứng. Cho dù tỷ lệ lạm phát dài hạn là thế nào chăng nữa, mọi nơi sẽ điều chỉnh theo tỷ lệ đó. Nền kinh tế sẽ quay về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên U^* mà không bị tác động bởi lạm phát. Nếu lạm phát tăng 10% hàng năm thì cuối cùng nền kinh tế sẽ đạt tới vị trí cân bằng dài hạn tại điểm E. Lạm phát là 10%, tiền lương danh nghĩa tăng 10% và thất nghiệp ở mức tỷ lệ tự nhiên U^* .

Nếu chúng ta bắt đầu từ điểm E trên hình 8.2, chúng ta có thể dùng cách phân tích sự điều chỉnh ngắn hạn nh- ở phân tr-ớc. Do đó, chúng ta có thể vẽ đường Phillips ngắn hạn SP. Điểm cân bằng dài hạn E là 1 điểm trên đường SP. Nh- đã phân tích, việc tăng tổng cầu làm nền kinh tế di chuyển đến A hoặc giảm sút tổng cầu làm nền kinh tế di chuyển đến B dần dần sẽ quay lại điểm cân bằng E. Đường Phillips ngắn hạn mô tả sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong khi nền kinh tế đang tự điều chỉnh theo sự thay đổi của tổng cầu. Nh- ng độ cao của đường Phillips ngắn hạn đ-ợc xác định bởi độ cao của điểm mà tại đó nó cắt đường Phillips dài hạn thẳng đứng. Đó chính là tỷ lệ lạm phát tại điểm cân bằng dài hạn.

Nếu có sự thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, đường Phillips sẽ dịch chuyển sang phải (tăng) hoặc sang trái (giảm). Đường Phillips dài hạn tiếp tục đi qua tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tại mức đã thay đổi.

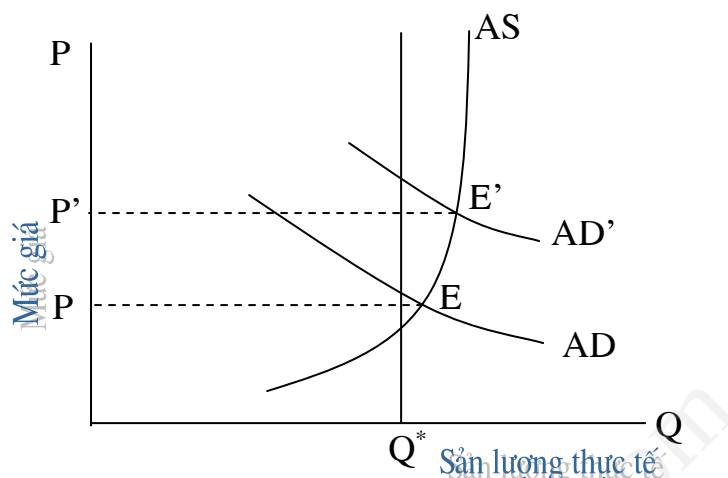
Nếu có cơn sốc tổng cung, lạm phát tăng lên do chi phí đầu vào tăng. Nếu chính phủ không điều tiết cơn sốc. Mức tăng tiền vẫn không đổi. Lạm phát cao hơn sẽ làm mức cung tiền thực tế giảm xuống, tổng cầu giảm. Nền kinh tế suy thoái. Nếu chính phủ điều tiết cơn sốc làm cho mức cung tiền thực tế không giảm, tổng cầu không giảm và thất nghiệp không tăng. Tuy vậy, nền kinh tế lại có một tỷ lệ tăng tiền ngày càng cao hơn và một tỷ lệ lạm phát ngày càng cao hơn.

8.4. Nguyên nhân của lạm phát.

Có nhiều nguyên nhân gây ra lạm phát và đồng thời cũng có nhiều cách giải thích khác nhau về lạm phát. Về cơ bản có thể lý giải nguyên nhân của lạm phát theo mô hình tổng cung tổng cầu và lý thuyết định lạm phát về tiền tệ

8.4.1. Lạm phát trong mô hình AS - AD.

8.4.1.1. Lạm phát cầu kéo.



Hình 8.3. Lạm phát cầu kéo.

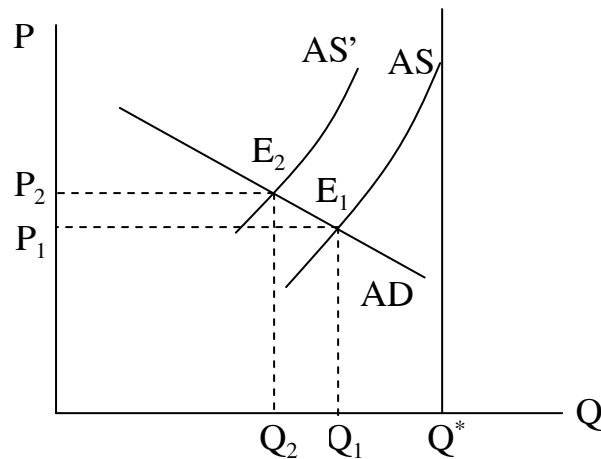
Hình 8.3 mô tả lạm phát do cầu kéo. Bắt đầu từ mức cân bằng ban đầu tại điểm E, nếu tổng cầu tăng, đường AD dịch chuyển lên trên. Điểm cân bằng của nền kinh tế chuyển từ E đến E'. Tại mức cầu cao hơn, giá tăng từ P lên P'.

Thông thường, những thay đổi trong đầu tư, chi tiêu của chính phủ hay xuất khẩu ròng có thể làm thay đổi tổng cầu và đẩy sản lượng vượt quá mức tiềm năng của nó. Lạm phát cầu kéo diễn ra khi tổng cầu tăng nhanh hơn tiềm năng sản xuất của một nước, kéo giá tăng lên để làm cân bằng tổng cung và tổng cầu. Điều này có thể xảy ra khi nền kinh tế quá nóng, mức đầu tư tăng quá nhanh hoặc chính phủ làm tăng mức cung tiền quá lớn. Phải dùng quá nhiều tiền để sản phẩm hàng hóa có hạn.

8.4.1.2. Lạm phát chi phí đẩy.

Lạm phát chi phí đẩy xảy ra ngay cả khi nền kinh tế chưa có mức toàn dụng nhân lực.

Lạm phát xảy ra do chi phí tăng lên trong những giai đoạn thất nghiệp cao và mức huy động nguồn lực yếu ớt được gọi là lạm phát chi phí đẩy.



Hình 8.4. Lạm phát chi phí đẩy.

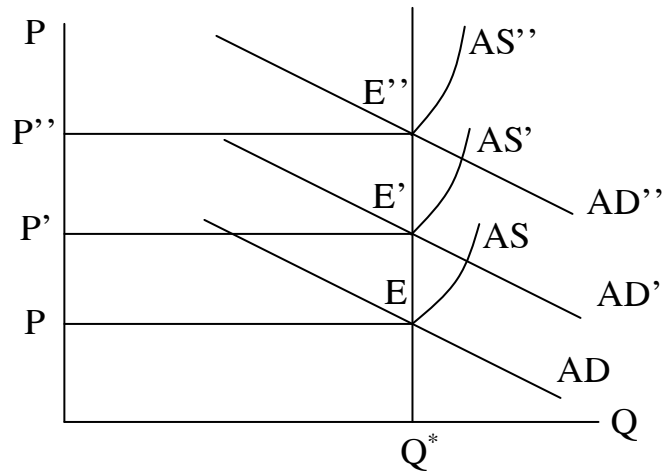
Khi có các cú sốc từ phía tổng cung, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp vẫn đang ở mức cao, lạm phát vẫn xảy ra. Ví dụ, việc các công đoàn yêu cầu tăng lương kéo theo mức lương tăng trong toàn bộ nền kinh tế sẽ làm chi phí của các doanh nghiệp tăng lên kéo theo mức giá tăng lên. Hoặc những cú sốc đối với các yếu tố đầu vào như giá xăng dầu tăng nhanh làm tăng chi phí của hàng loạt doanh nghiệp. Thậm chí, những biến động trên thị trường ngoại hối làm đổ vỡ hệ thống tiền tệ - tài chính cũng dẫn tới giá cả tăng vọt và thất nghiệp tăng.

8.4.1.3. Lạm phát quán tính.

Thông thường, lạm phát có tính ỳ cao. Chỉ khi có các sự kiện kinh tế lớn mới làm tỷ lệ lạm phát thay đổi. Ví dụ, mức giá của nền kinh tế luôn tăng ổn định ở tỷ lệ 4% một năm. Tỷ lệ này có thể được dự đoán trước và được đưa vào các thể chế của nền kinh tế. Các hợp đồng kinh doanh, hợp đồng lương giữa giới chủ và thợ, các kế hoạch tài khoá và tiền tệ của chính phủ đều tính đến tỷ lệ lạm phát 4%.

Tỷ lệ lạm phát dự kiến được đưa vào trong hợp đồng và những thoả thuận không chính thức là tỷ lệ lạm phát quán tính (còn gọi là cơ bản hay dự kiến).

Sở dĩ có lạm phát quán tính vì hầu hết giá và lương đều được đặt trong bối cảnh hướng tới tương lai. Mức giá trong nền kinh tế thường xuyên nhích lên tiếp tục làm mọi người đưa tỷ lệ lạm phát vào trong các quyết định kinh tế của mình.



Hình 8.5. Lạm phát quán tính.

Hình 8.5 minh họa lạm phát quán tính. Vì mọi người đều dự kiến lạm phát và giá sẽ tăng ở một mức nhất định (ví dụ 4% mỗi năm). Đường AS sẽ dịch chuyển lên 4% một năm. Đường AD cũng sẽ dịch chuyển lên theo từng đó nếu không có biến động lớn. Điểm cân bằng mỗi năm sẽ cao hơn 4%. Lạm phát quán tính xuất hiện ở mức 4%.

8.4.2. Lý thuyết định lạm phát về tiền tệ.

Theo lý thuyết này, cung tiền là yếu tố quyết định chính đối với sự vận động trong ngắn hạn của GDP danh nghĩa và của những biến động dài hạn trong giá cả.

– Tốc độ chu chuyển tiền tệ.

Tiền tệ có thể được cất giữ lâu dài và quay vòng rất chậm nhưng cũng có thể quay nhanh chóng mặt từ tay người này sang tay người khác khi mọi người đều bỏ tiền mà chạy.

Tốc độ chu chuyển tiền tệ chính là tốc độ mà tiền trao tay hay quay vòng trong nền kinh tế. Khi khối lượng tiền khá lớn so với luồng chi tiêu, tốc độ chu chuyển chậm và ngược lại.

Tốc độ chu chuyển tiền theo thu nhập là tỷ lệ giữa GDP danh nghĩa so với tổng tiền. Công thức tính:

$$V = \frac{\text{GDP}}{M} = \frac{PQ}{M}$$

Trong đó:

V: tốc độ chu chuyển

P: mức giá trung bình

Q: GDP thực tế

M: l- ợng cung tiền danh nghĩa

Ví dụ, giả sử nền kinh tế chỉ sản xuất gạo và GDP bằng 10 tấn gạo với giá bán 2 triệu đồng 1 tấn. $GDP = P \times Q = 20$ triệu đồng một năm. Nếu cung tiền là 5 triệu đồng thì $V = 20/5 = 4$. Tiền quay vòng 4 lần một năm.

– Tốc độ chu chuyển và sự thay đổi mức giá

Các nhà kinh tế thuộc phái trọng tiền th- ờng cho rằng: tốc độ chu chuyển tiền tệ khá ổn định và có thể dự toán đ- ợc. Sở dĩ nh- vậy vì tốc độ chu chuyển chủ yếu phản ánh những hình thái cơ bản theo thời gian của thu nhập và chi tiêu. Nếu mọi ng- ời đ- ợc trả tiền 3 tháng một lần và họ muốn chi tiêu toàn bộ thu nhập của họ qua các quý thì tốc độ chu chuyển theo thu nhập là 4 lần 1 năm. Các yếu tố khác có thể thay đổi nh- ng nếu hình thái chi tiêu là bất biến thì tốc độ chu chuyển tiền tệ theo thu nhập cũng không đổi.

Có thể viết lại công thức trên:

$$P = \frac{MV}{Q} = \frac{V}{Q} \times M = kM$$

Nếu các hình thái giao dịch là ổn định thì hệ số k (ký hiệu viết tắt của V/Q) sẽ không đổi. Hơn nữa nếu quan niệm rằng giá cả và tiền l- ợng là hoàn toàn linh hoạt, nền kinh tế toàn dụng nhân lực do đó sản l- ợng thực tế tăng đều đặn và bằng với mức GDP tiềm năng thì hệ số k gần nh- không đổi trong ngắn hạn và có xu h- ớng tăng đều trong dài hạn.

Vì vậy, nếu k là hằng số thì mức giá sẽ thay đổi tỷ lệ thuận với mức cung tiền. Cung tiền ổn định sẽ làm cho giá cả ổn định, nếu cung tiền tăng nhanh thì giá cũng tăng nhanh. Nguyên nhân của lạm phát là do mức cung tiền tăng nhanh.

8.5. Chống lạm phát .

Chính phủ có thể dùng các biện pháp cứng rắn để kiềm chế lạm phát hoặc thay đổi các thể chế, luật lệ làm cho lạm phát khó xuất hiện và đôi khi phải tìm cách sống chung với lạm phát.

- Sử dụng chính sách tài khoá thắt chặt: thông thường tỷ lệ lạm phát cao nếu tỷ lệ tăng tiền cao. (Điều này cũng tương ứng với lạm phát do cầu kéo). Chính phủ có thể hạn chế lạm phát bằng chính sách tài khoá thắt chặt làm giảm mức thâm hụt ngân sách và giảm mức cung tiền như đã trình bày trong chương 6. Tuy nhiên, khi dùng biện pháp này sẽ trải qua một thời kỳ trung gian với mức sản lượng thấp và mức thất nghiệp cao.
- Thực hiện chính sách thu nhập: chính phủ có thể thực hiện việc kiểm soát giá và sản lượng hoặc có những chỉ dẫn giá - sản lượng tự nguyện. Việc thực hiện các biện pháp cứng rắn có thể đạt tới hiệu quả tức thì nhưng trong dài hạn nó sẽ vô tác dụng.
- Kiểm soát hệ thống ngân hàng: Hạn chế ngân hàng trung ương tăng sản lượng cung tiền danh nghĩa. Tạo niềm tin cho mọi người rằng ngân hàng trung ương sẽ không in nhiều tiền như trước nữa. (Các cuộc siêu lạm phát thường xuất hiện khi chính phủ in tiền để chi tiêu). Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt làm giảm mức cung tiền thông qua các công cụ của chính sách tiền tệ.
- Học cách sống với lạm phát. Nếu chi phí cho việc loại bỏ lạm phát quá cao và không muốn tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, các chính phủ có thể tìm cách sống chung với lạm phát.

Một cách thức để sống chung là “chỉ số hoá” nền kinh tế. Chỉ số hoá là cơ chế tự động điều chỉnh các hợp đồng danh nghĩa đối với ảnh hưởng của lạm phát.

Giá cả, tiền sản lượng, các hợp đồng kinh doanh và thậm chí hệ thống thuế cũng được chỉ số hoá.

Tuy vậy, học cách sống với lạm phát cũng gặp phải khó khăn trở ngại do việc thực hiện chỉ số hoá khó hoàn hảo và dễ gây những biến động lớn đối với nền kinh tế.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Giả sử năm 1985 nền kinh tế A tiêu dùng 5 mặt hàng với tỷ lệ trong ngân sách như sau: lương thực 50%, quần áo 5%, xe đạp 30%, xi măng 10% và thép 5%.

Giá các mặt hàng so với năm 1984:

Giá lương thực tăng từ 100 đ/kg lên 800 đ/kg.

Giá quần áo tăng từ 1000 đ/bộ lên 2000 đ/bộ.

Giá xe đạp tăng từ 3000 đ/chiếc lên 6000 đ/chiếc.

Giá xi măng tăng từ 3000 đ/tấn lên 4000 đ/tấn.

Giá thép tăng từ 2000 đ/tạ lên 3000 đ/tạ.

Tỷ lệ lạm phát năm 1985 của nền kinh tế A là bao nhiêu ?

2. Lạm phát làm cho người trẻ bị thiệt hại hay người già bị thiệt hại ?
3. Theo bạn, có cần phải chống thiếu hụt hay không ? Vì sao ?
4. Đồng Phillips ngắn hạn có đúng với trường hợp Việt Nam hay không ?
5. Tại sao có hiện tượng lạm phát ?
6. Thông qua mô hình IS - LM bạn có thể đưa ra các giải pháp chống lạm phát như thế nào ? Các giải pháp này gợi ý cho bạn điều gì về mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát nói riêng và quan hệ giữa các vấn đề kinh tế vĩ mô nói chung ?